



CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y

CAI LẬY

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty : Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán : MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại : 84-273-3710769 Fax: 84-273-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng Quản trị.
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 18 tháng 04 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần quý 1 năm 2022 đạt 25.876.247.168 đồng giảm 28% so với cùng kỳ năm 2021.

Về lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế đạt dương 380.990.247 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là dương 2.035.035.398 đồng, lợi nhuận trước thuế giảm 1.654.045.151 đồng.

Công ty xin giải trình lợi nhuận trước thuế giảm 1.654.045.151 đồng là do do tình hình dịch covid trên cả nước trong quý 1/2022 còn diễn biến phức tạp dẫn đến: (i) Một số đại lý vẫn chưa hoạt động trở lại dẫn đến doanh thu quý 1/2022 giảm 10 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 28% so với cùng kỳ năm 2021; (ii) Trong tháng 1/2022 công ty vẫn còn thực hiện phương án 3 tại chỗ để đảm bảo quá trình sản xuất, tăng chi phí xét nghiệm covid trong quá trình giao nhận hàng hóa, giá một số nguyên liệu chính tăng dẫn đến tỷ lệ giá vốn hàng bán tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021, tỷ lệ chi phí bán hàng tăng 4% so với cùng kỳ năm 2021, tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1% so với cùng kỳ năm 2021.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-26

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Ngô Phú Thỏa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Võ Thị Lê Trinh

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/UQ-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2021 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2022 đến 31/03/2022

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100	58,875,271,283	59,905,539,646
Tiền	110	2,202,347,778	3,069,292,957
Các khoản tương đương tiền	111	4	2,202,347,778
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120	6,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	123	5	6,000,000,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130	20,399,599,810	20,903,950,833
Trả trước cho người bán ngắn hạn	131	6	18,580,268,367
Phải thu ngắn hạn khác	132	7	1,667,004,000
Hàng tồn kho	136	8	152,327,443
Hàng tồn kho	140	29,314,925,408	28,753,119,238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141	9	29,685,083,122
(370,157,714)	149	(370,157,714)	(370,157,714)
Tài sản ngắn hạn khác	150	958,398,287	1,179,176,618
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	745,164,124
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	147,488,868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	213,234,163
TÀI SẢN DÀI HẠN			
Các khoản phải thu dài hạn	200	46,508,261,589	48,659,999,858
Phải thu dài hạn khác	210	6	-
Tài sản cố định	216	220	45,726,484,550
Tài sản cố định hữu hình	221	12	45,726,484,550
- <i>Nguyên giá</i>	222	10	<i>101,165,897,669</i>
- <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>	223	(55,439,413,119)	<i>101,165,897,669</i>
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-
- <i>Nguyên giá</i>	225	11	-
- <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>	226	12	-
Tài sản cố định vô hình	227	14	-
- <i>Nguyên giá</i>	228	13	<i>260,000,000</i>
- <i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>	229	14	(260,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	241	-
Tài sản dài hạn khác	260	781,777,039	859,513,776
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	781,777,039
TỔNG TÀI SẢN	270	105,383,532,872	108,565,539,504

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	300		37,364,150,356	40,849,434,167
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		35,864,150,356	39,349,434,167
Thuế và các khoản phải nộp	311	14	7,443,149,718	5,636,759,562
Nhà nước	312		23,693,497	12,079,124
Phải trả người lao động	313	15	15,414,121	133,261,474
Chi phí phải trả ngắn hạn	314		936,946,891	1,235,229,752
Phải trả ngắn hạn khác	315	10	2,111,236,390	7,823,361,838
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	11	1,138,684,519	39,361,550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	16	24,232,256,301	24,506,611,948
Nợ dài hạn				
Phải trả dài hạn khác	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	330		1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	11	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16		
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu				
Vốn góp của chủ sở hữu	400		68,019,382,516	67,716,105,337
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	410	17	68,019,382,516	67,716,105,337
Cổ phiếu quỹ	411		50,000,380,000	50,000,380,000
Quỹ đầu tư phát triển	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	415		(380,000)	(380,000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	418		69,863,124	69,863,124
- LNST chưa phân phối năm nay	421		17,949,519,392	17,646,242,213
năm trước	421a		17,646,242,213	10,117,749,294
	421b		303,277,179	7,528,492,919
TỔNG NGUỒN VỐN	440		105,383,532,872	108,565,539,504



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2022		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	27,314,740,650	39,336,457,289	27,314,740,650	39,336,457,289
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	1,438,493,482	3,302,711,144	1,438,493,482	3,302,711,144
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,876,247,168	36,033,746,145	25,876,247,168	36,033,746,145
Giá vốn hàng bán	11	20	19,602,714,880	27,680,949,786	19,602,714,880	27,680,949,786
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,273,532,288	8,352,796,359	6,273,532,288	8,352,796,359
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	28,784,889	2,335,263	28,784,889	2,335,263
Chi phí tài chính	22	22	798,579,798	824,675,649	798,579,798	824,675,649
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		194,022,682	126,962,134	194,022,682	126,962,134
Chi phí bán hàng	25	23	3,392,808,881	3,357,610,284	3,392,808,881	3,357,610,284
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,724,866,413	2,137,689,757	1,724,866,413	2,137,689,757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		386,062,085	2,035,155,932	386,062,085	2,035,155,932
Thu nhập khác	31	24	2,503,253	4	2,503,253	4
Chi phí khác	32	25	7,575,091	120,538	7,575,091	120,538
Lợi nhuận khác	40		(5,071,838)	(120,534)	(5,071,838)	(120,534)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		380,990,247	2,035,035,398	380,990,247	2,035,035,398
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	77,713,068	407,007,080	77,713,068	407,007,080
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		303,277,179	1,628,028,318	303,277,179	1,628,028,318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	0.061	0.326	0.061	0.326



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		380,990,247	2,035,035,398
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2,074,001,532	2,252,058,438
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(1,480,389)	(2,335,263)
Chi phí lãi vay	06		194,022,682	126,962,134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,647,534,072	4,411,720,707
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		765,295,721	(5,533,651,272)
Giảm hàng tồn kho	10		(561,806,170)	(2,252,058,438)
Tăng các khoản phải trả	11		(3,217,680,859)	2,479,841,133
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		308,356,432	(973,115,288)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(264,983,055)	(135,527,515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(372,739,010)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(270,786,062)	(195,395,556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(594,069,921)	(2,570,925,239)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu lãi vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia	27		1,480,389	2,335,263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,480,389	2,335,263
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		10,847,485,670	13,000,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,121,841,317)	(11,133,106,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(274,355,647)	1,866,893,976
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(866,945,179)	(701,696,000)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3,069,292,957	3,732,130,227
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2,202,347,778	3,030,434,227



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Võ Thị Lê Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐỜI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	123,293,818	362,025,878
Tiền gửi không kỳ hạn	2,079,053,960	2,707,267,079
	2,202,347,778	3,069,292,957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000
	6,000,000,000	6,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	18,580,268,367	-	17,553,689,291	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phòn Thịnh	14,085,208,426	-	12,109,823,011	-
Võ Hồng Cúc	394,387,880	-	420,195,405	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y Ngọc Phụng	47,123,402	-	277,282,748	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	19,721,115	-	249,313,103	-
CH Thuốc Thú Y - Thủ Sán Trần Đệ	130,000,000	-	200,000,000	-
Đại Lý PP Thuốc Thú Y Thủ Sán Thợ Nhung	213,014,972	-	179,984,085	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2	456,375,691	-	516,530,913	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	405,548,193	-	358,269,668	-
	2,828,888,688	-	3,242,290,358	-
Dài hạn	-	-	-	-
	18,580,268,367	-	17,553,689,291	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	11,000,000	-	33,000,000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	11,000,000	-	22,000,000	-
	-	-	11,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	152,327,443	-	161,391,542	-
- Phải thu khác	124,974,018	-	119,503,982	-
- Kinh phí công đoàn	27,353,425	-	41,338,620	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	418,240	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	78,420	-
Dài hạn	-	-	-	-
	152,327,443	-	161,391,542	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,354,874,943	-	20,086,242,082	-
Thành phẩm	6,786,828,213	(370,157,714)	8,165,788,981	(370,157,714)
Hàng hóa	543,379,966	-	871,245,889	-
	29,685,083,122	(370,157,714)	29,123,276,952	(370,157,714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	745,164,124	704,997,757
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68,742,609	49,523,935
- Chi phí mua bảo hiểm	9,111,032	17,076,767
- Các khoản khác	667,310,483	638,397,055
Dài hạn	781,777,039	859,513,776
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	743,691,205	800,470,720
- Các khoản khác	38,085,834	59,043,056
	1,526,941,163	1,564,511,533

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2,111,236,390	7,823,361,838
- Thủ lao HDQT & Ban Kiểm Soát	225,000,000	180,000,000
- Chi phí chương trình 30 năm	-	-
- Phí tư vấn quản lý	-	-
- Chi phí chiết khấu	982,803,954	6,378,598,963
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí khác	903,432,436	1,264,762,875
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết theo từng khoản)	-	-
	2,111,236,390	7,823,361,838

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1,138,684,519	39,361,550
- Kinh phí công đoàn	72,463,950	39,361,550
- Bảo hiểm xã hội	34,348,000	-
- Phải trả khác	1,031,872,569	-
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cố tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	2,638,684,519	1,539,361,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2022	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
HAO Mòn LŨY KẾ				
01/01/2022	(10,386,646,870)	(38,775,541,343)	(4,203,223,374)	(53,365,411,587)
- Khäu hao trong năm	(400,580,306)	(1,537,354,975)	(136,066,251)	(2,074,001,532)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2022	(10,787,227,176)	(40,312,896,318)	(4,339,289,625)	(55,439,413,119)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	26,501,165,255	20,879,875,750	419,445,077	47,800,486,082
31/03/2022	26,100,584,949	19,342,520,775	283,378,826	45,726,484,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Công <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	260,000,000	260,000,000
31/03/2022	260,000,000	260,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(260,000,000)	(260,000,000)
- Khäu hao trong năm	-	-
31/03/2022	(260,000,000)	(260,000,000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	-	-
31/03/2022	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	7,443,149,718	7,443,149,718	5,636,759,562	5,636,759,562
- Công Ty TNHH Lva Việt Nam	896,025,318	896,025,318	527,000,530	527,000,530
- Công Ty Cổ Phần Thành Nhơn	915,823,769	915,823,769	135,645,017	135,645,017
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ami	659,050,052	659,050,052	162,500,021	162,500,021
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	-	-	127,599,990	127,599,990
- Công ty TNHH Ruby	842,968,278	842,968,278	885,500,210	885,500,210
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế	227,340,000	227,340,000	65,250,000	65,250,000
- SUN PHARMACEUTICALS CO.,LIMITED	-	-	545,426,640	545,426,640
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000
- Phải trả người bán khác	2,893,942,301	2,893,942,301	1,350,937,154	1,350,937,154
Phải trả người bán dài hạn				
	7,443,149,718	7,443,149,718	5,636,759,562	5,636,759,562
Phải trả người bán là bên liên quan				
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000
	1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2022 VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(30,438,561)	156,090,214	110,237,532	15,414,121
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(157,176,426)	77,713,068		(79,463,358)
- Thuế thu nhập cá nhân	133,261,474	301,009,904	470,286,270	(36,014,892)
- Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	(54,353,513)	538,813,186	584,523,802	(100,064,129)

Thuế và các khoản phải thu

- Phí, lệ phí và các khoản khác
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế giá trị gia tăng

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/03/2022 VND
- Phí, lệ phí và các khoản khác	34,399,972	-	-	34,399,972
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104,675,034	41,319,093		63,355,941
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
	139,075,006	41,319,093	-	97,755,913



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	24,232,256,301	24,232,256,301	10,847,485,670	11,121,841,317	24,506,611,948	24,506,611,948
- Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (1)	24,232,256,301	24,232,256,301	10,847,485,670	11,121,841,317	24,506,611,948	24,506,611,948
- Nguyễn Văn Tuyển (2)					5,000,000,000	5,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)					-	-
Vay và nợ dài hạn					-	-
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)					-	-
	<u>24,232,256,301</u>	<u>24,232,256,301</u>	<u>10,847,485,670</u>	<u>11,121,841,317</u>	<u>24,506,611,948</u>	<u>24,506,611,948</u>
Vay và nợ với bên liên quan					-	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:
 - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyển theo Hợp đồng mượn tiền số 002-21/MKV ngày 29/12/2021 với các điều khoản sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2021 đến ngày 28/12/2022;
- Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/03/2022 là 0 đồng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐÓI CHIỀU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	3,064,884,156	53,134,747,280
- Lãi trong năm	-	-	-	1,628,038,218	1,628,038,218
31/03/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	4,692,922,374	54,762,785,498
01/01/2022	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	17,646,242,213	67,716,105,337
- Lãi trong năm	-	-	-	303,277,179	303,277,179
31/03/2022	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	17,949,519,392	68,019,382,516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUÝ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	27,314,740,650	39,336,457,289
	27,314,740,650	39,336,457,289
	27,314,740,650	39,336,457,289
Doanh thu với các bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	30,000,000
		30,000,000

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1,281,937,284	3,302,711,144
- Giảm giá hàng bán	138,626,198	
- Hàng bán bị trả lại	17,930,000	
	1,299,867,284	3,302,711,144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	19,602,714,880	27,680,949,786
	19,602,714,880	27,680,949,786

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,480,389	2,335,263
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27,304,500	
	28,784,889	2,335,263

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Chi phí lãi vay	194,022,682	126,962,134
- Chiết khấu thanh toán	604,557,116	693,241,515
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		4,472,000
	798,579,798	824,675,649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Các khoản chi phí bán hàng	3,392,808,881	3,357,610,284
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,291,972,760	1,227,132,814
- Chi phí vật liệu, bao bì	9,330,395	
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	204,500	394,179,638
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101,171,364	96,803,925
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	951,074,139	1,639,493,907
- Chi phí bán hàng khác	1,039,055,723	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,724,866,413	2,137,689,757
(Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Chi phí nhân viên quản lý	758,691,981	823,503,625
- Chi phí đồ dùng văn phòng	72,911,191	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	68,521,688
- Thuê phí, lệ phí	4,000,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	779,208,617	1,100,691,541
- Chi phí quản lý khác	108,629,624	144,972,903

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	-	-
- Các khoản khác	2,503,253	4
	2,503,253	4

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Các khoản bị phạt	7,575,000	
- Các khoản chi phí khác	91	120,538
	7,575,091	120,538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	380,990,247	2,035,035,398
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	380,990,247	2,035,035,398
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	77,713,068	407,007,080
Chi phí thuế TNDN hiện hành	77,713,068	407,007,080

27. (LỎ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	303,277,179	1,628,028,318
Số bình quân giá quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	61	326

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	13,567,070,864	16,012,804,431
Chi phí nhân công	3,961,233,683	4,054,293,450
Khâu hao tài sản cố định	2,039,106,645	2,242,932,643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,217,901,739	4,039,218,624
Chi phí băng tiền khác	1,409,466,858	144,972,903
	23,194,779,789	26,494,222,051

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTD ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Liên Doanh Thực Phẩm Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	409,194,000	326,030,043
- Thủ lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	364,194,000	281,030,043

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	34,448,106	-
Công ty TNHH Liên Doanh Thực Phẩm Mavin	34,448,106	-
Bán hàng cho các bên liên quan	-	30,000,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	-	30,000,000

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập